



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
腦下垂體	Pituitary gland	脳下垂体	Kelenjar pituitari	Tuyến yên	ต่อมพิทูอิทารี
性器官	Genital organ	生殖器	Organ kelamin	Cơ quan sinh dục	อวัยวะสืบพันธุ์
女陰	Vulva	外陰部	Vulva	Âm hộ	ปากช่องคลอด
大陰唇	Labia major	大陰唇	Labia majora	Mép lớn	แคมใหญ่
小陰唇	Labia minor	小陰唇	Labia minora	Mép nhỏ	แคมเล็ก
陰蒂	Clitoris	陰核	Klitoris	Âm vật	คลิตอริส
會陰	Perineum	会陰	Perineum	Đáy chậu	ฝีเย็บ
陰道	Vagina	膻	Vagina	Âm đạo	ช่องคลอด
子宮頸	Cervix	頸部	Serviks/leher rahim	Cổ tử cung	ปากมดลูก/คอมดลูก
子宮	Uterus/womb	子宮	Rahim	Tử cung/dạ con	มดลูก
子宮內膜	Endometrium	子宮內膜	Endometrium	Màng trong dạ con	เยื่อมดลูก
輸卵管	Oviduct/ Fallopian tube	卵管	Tuba fallopi	Vòi trứng/ Ống dẫn trứng	ท่อนำไข่

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
卵巢	Ovary	卵巢	Ovarium/Indung telur	Buồng trứng	รังไข่
子宮直腸凹	Cul-de-Sac of Douglas/ Uterorectal porch	ダグラス窩	Kantong Douglas	Túi cùng Douglas/ Cồng vòm tử cung-trục tràng	แอ่งระหว่างมดลูกและไส้ตรง
女性荷爾蒙	Estrogen	エストロゲン	Estrogen	Hoóc-môn estrogen	เอสโตรเจน
黃體素	Progesterone	プロゲステロン	Progesteron	Hoóc-môn progesterone	โปรเจสเทอโรน
月經週期	MC (Menstrual cycle)	月經周期	Siklus menstruasi	MC (chu kỳ kinh nguyệt)	รอบประจำเดือน
月經	Menstruation/ Periods	月經	Menstruasi/Haid/ Datang bulan	Kinh nguyệt/ Kỳ kinh	การมีประจำเดือน
排卵	Ovulation	排卵	Ovulasi	Rụng trứng	การตกไข่
卵子	Ovum	卵子	Ovum/sel telur	Noãn	ไข่
卵泡	Ovarian follicle	卵泡	Folikel ovarium	Nang buồng trứng	ถุงรังไข่
卵巢囊腫	Ovary cyst	卵巢囊胞	Kista ovarium	U nang buồng trứng	ซิสต์ที่รังไข่
多發性卵巢囊腫	Polycystic ovarian disease	多囊胞性卵巢症候群	Kista multipel ovarium	Bệnh buồng trứng đa nang	โรคถุงน้ำรังไข่หลายใบ
初經	Menarche	初潮	Haid pertama	Kinh nguyệt lần	การมีประจำเดือนครั้งแรก/การเริ่มแรกมีระดู

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會([http://www.tma.tw/MedicalWords\\_Foreign/index.asp](http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp))

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
(第一次月經)				đầu	
月經不規則	Irregular menstruation	月經不規則	Menstruasi tak beraturan	Kinh nguyệt không đều	การมีประจำเดือนผิดปกติ
無月經	Amenorrhea	無月經	Amenorrhea/ tanpa haid	Mất kinh	ภาวะขาดประจำเดือน
月經過期	Over periods	過長月經	Lewat waktu menstruasi (terlambat datang bulan)	Kinh nguyệt quá nhiều	ภาวะหมดประจำเดือน
月經次數過多	Polymenorrhea	頻發月經	Polimenorrhea (Haid terlalu sering)	Kinh nguyệt thể kinh mau	ภาวะประจำเดือนถี่
月經次數過少	Oligomenorrhea	希發月經	Oligomenorrhea (Haid terlalu jarang)	Kinh nguyệt thưa	ภาวะประจำเดือนเว้นช่วงห่าง
經量過多	Menorrhagia	月經過多	Menorrhagia (Haid terlalu banyak darah)	Chứng rong kinh	ภาวะประจำเดือนมากผิดปกติ
經量過少	Hypomenorrhea	月經過少	Hipomenorrhea (Haid terlalu sedikit darah)	Chứng ít kinh nguyệt	ภาวะประจำเดือนน้อยผิดปกติ
經痛	Dysmenorrhea	月經困難症	Dismenorrhea (Sakit haid)	Chứng thống kinh	อาการปวดประจำเดือน
血塊	Clot	凝血塊	Gumpalan darah	Cục máu	ก้อนเลือด
子宮後屈	Retroversioflexion Of uterus	子宮後屈	Retroversiofleksi uteri (Rahim terbalik /rahim jauh)	Gấp ngã ra sau trong tử cung	มดลูกคว่ำหลัง
性交	Sexual Intercourse/ Coitus	性交	Hubungan seks/ koitus	Quan Hệ Tình Dục/Giao hợp	การร่วมเพศ

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會([http://www.tma.tw/MedicalWords\\_Foreign/index.asp](http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp))

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
避孕	Contraception/ birth control	避妊	Kontrasepsi	Phương pháp tránh thai/ngừa thai	การคุมกำเนิด
子宮內 避孕器	IUD (intrauterine device)	子宮內 避妊具	Alat kontrasepsi dalam rahim	IUD (vòng tránh thai)	ห่วงอนามัย
避孕藥	Oral pill	經口藥	Pil KB	Viên uống tránh thai	ยาเม็ดคุมกำเนิด
保險套	Condom	コンド ーム	Kondom	Bao cao su	ถุงยางอนามัย
性交後 點狀出 血	Post coitus spotting	性交後 出血	Pendarahan setelah hubungan seksual	Để lại dấu vết sau khi giao hợp	อาการเลือดออกหลังมีเพศสัมพันธ์
子宮功 能性異 常出血	DUB (Dysfunctional uterine bleeding)	機能不 全整子 宮出血	Pendarahan rahim disfungsional	DUB (Chảy máu tử cung do rối loạn cơ năng)	ภาวะมีเลือดออกผิดปกติจากโพรงมดลูก
停經	Menopause	更年期	Menopause	Thời kỳ mãn kinh	วัยหมดประจำเดือน
停經症 候群	Menopause syndrome	閉經後 症候群	Sindrom menopause	Hội chứng hậu mãn kinh	โรควัยทอง
臉潮紅	Flush	紅潮	Kemerahan pada wajah	Chứng bốc hỏa	อาการร้อนวูบวาบ
子宮頸 抹片檢 查	Papanicolaou smear	パパニ コロ ー 検査	Tes Pap smear	Phết bào cổ tử cung	การตรวจแป็บสเมียร์

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會([http://www.tma.tw/MedicalWords\\_Foreign/index.asp](http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp))

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
陰道分泌物	Vaginal discharge	膾分泌物	Cairan vaginal	Dịch tiết âm đạo	สารคัดหลั่งจากมดลูก
陰道炎	Vaginitis	膾炎	Radang vagina	Viêm âm đạo	ช่องคลอดอักเสบ
子宮頸炎	Cervicitis	子宮頸炎	Radang serviks	Viêm cổ tử cung	ปากมดลูกอักเสบ/คอมดลูกอักเสบ
子宮內膜炎	Endometritis	子宮內膜炎	Endometritis	Viêm nội mạc tử cung	เยื่อบุมดลูกอักเสบ
輸卵管炎	Salpingitis	卵管炎	Salpingitis	Viêm ống dẫn trứng	ท่อนำไข่อักเสบ
骨盆腔炎	PID (Pelvic inflammatory disease)	骨盤感染症	Radang pelvis	PID(Bệnh viêm vùng chậu)	โรคปีกมดลูกอักเสบ
白帶	Thrush/Candidiasis/Leukorrhea	口腔カンジダ症/カンジダ症/白帶下	Candidiasis/keputihan	Bệnh nấm Candida/ Bệnh nấm Candida/ Bệnh bạch đới	การตกขาว
陰道滴蟲	Trichomoniasis	トリコモナス症	Trikomoniasis	Bệnh do Trichomonas	การติดเชื้อโทรโคโมแนส
淋菌	Gonococci	淋病	Gonokokus	Lậu cầu khuẩn Gonococci	เชื้อหนองใน
梅毒	Syphilis	梅毒	Sifilis	Bệnh giang mai	โรคซิฟิลิส
性病	VD (venereal disease)	性病	Penyakit kelamin	VD (bệnh hoa liễu)	กามโรค

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
淋病	Gonorrhea	淋病	Gonorrhea	Bệnh lậu	โรคหนองในแท้
菜花	Condyloma acuminatum/Wart	尖圭コンジローム	Kondiloma akuminata/kutil kelamin	Bệnh sùi mào gà/ Mụn cóc	โรคหูดหงอนไก่
單純性 泡疹	Herpes simplex/Shingle	単純ヘルペス	Herpes simplex	Bệnh mụn rộp/ Bệnh dời bò	เฮอร์ปีส์ซิมเพล็กซ์/งูสวัด
陰道滴 蟲病	Trichomoniasis	トリコモナス症	Trikomoniasis	Bệnh do Trichomonas	โรคติดเชื้อทริโคโมแนส
巴索林 式腺體	Bartholin's glands	バルトリン腺	Kelenjar Bartolin	Tuyến ở hai bên âm đạo	ต่อมบาร์โธลิน
子宮頸 癌	Cervix cancer	子宮頸癌	Kanker serviks	Ung thư cổ tử cung	มะเร็งปากมดลูก
巴索林 式囊腫	Bartholin's cyst	バルトリン腺囊胞	Kista Bartolin	U nang tuyến ở hai bên âm đạo	ซีสต์ที่ต่อมบาร์โธลิน
巴索林 式腺體 囊腫	Bartholin's glands abscess	バルトリン腺腫瘍	Abses kelenjar Bartolin	Áp xe tuyến ở hai bên âm đạo	ฝีบาร์โธลิน
子宮肌 瘤	Myoma uteri	子宮筋腫	Mioma uteri	U cơ tử cung	เนื้องอกมดลูก
子宮內 膜異位	Endometriosis	子宮內膜症	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	เยื่อบุโพรงมดลูกเจริญผิดที่

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會([http://www.tma.tw/MedicalWords\\_Foreign/index.asp](http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp))

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
最後一次月經期	LMP (Last menstrual period)	最終月經期	Siklus haid terakhir	LMP (Kỳ kinh nguyệt cuối cùng)	ช่วงที่มีประจำเดือนครั้งสุดท้าย
懷孕	Pregnancy	妊娠	Kehamilan	Thai kỳ	การตั้งครรภ์
預產期	EDC (Expected date of confidence)	出產予定日	Jadwal tanggal persalinan	EDC (Ngày hết kinh dự kiến)	วันกำหนดคลอด
受精	Fertilization	受精	Fertilisasi/ Pembuahan	Thụ thai	การปฏิสนธิ
著床	Implantation	著床	Implantasi	Cấy ghép	การฝังตัว
胚胎	Embryo	胚胎	Embrio	Phôi thai	เอ็มบริโอ/ตัวอ่อน
胎兒	Fetus	胎兒	Janin	Thai	ทารกในครรภ์
胎心跳	Fetal heart beat	胎兒心音	Detak jantung janin	Nhịp tim thai nhi	จังหวะการเต้นของหัวใจทารกในครรภ์
胎動	Fetal movement	胎動	Gerakan janin	Sự chuyển động của thai nhi	การเคลื่อนไหวของทารกในครรภ์
胎盤	Placenta	胎盤	Plasenta	Nhau thai	รก
臍帶	Umbilical cord	臍帶	Tali pusar	Dây rốn	สายสะดือ
羊水	Amniotic fluid	羊水	Cairan ketuban	Dịch ối	น้ำคร่ำ
羊膜	Amnion membrane	羊膜	Selaput ketuban	Màng ối	ถุงน้ำคร่ำ
絨毛	Chorion villi	絨毛	Villi korion	Nhung mao màng đệm nhau thai	เนื้อรก
絨毛膜	Chorion membrane	絨毛膜	Membran korion	Màng đệm	เยื่อหุ้มรก

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會([http://www.tma.tw/MedicalWords\\_Foreign/index.asp](http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp))

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
害喜	Morning sickness	つわり	Mual kehamilan di pagi hari	Óm nghén	อาการแพ้ท้อง
水腫	Edema	浮腫	Edema	Chứng phù	บวมน้ำ
羊水過多	Hydramnion	羊水過多	hidramnion	Đa ối	ภาวะน้ำคร่ำมาก
羊水過少	Oligoamnion	羊水過少	Oligoamnion	Ít nước ối	ภาวะน้ำคร่ำน้อย
子癩前期症	Pre-eclampsia	妊娠高血壓腎症	Pre-eklampsia	Tiền sản giật	ครรภ์เป็นพิษ
子宮外孕	Ectopic pregnancy	子宮外妊娠	Kehamilan ektopik/ di luar rahim	Mang thai ngoài dạ con	ท้องนอกมดลูก
自然流產	Spontaneous abortion	自然流產	Keguguran alami	Sảy thai tự nhiên	การแท้งเอง
前置胎盤	Placenta praevia	前置胎盤	Plasenta previa	Nhau tiền đạo	รกเกาะต่ำ
人工流產	Artificial abortion/ D&C (Dilatation and curettage)	人工中絶	Aborsi/Dilatasi dan Kuretase	Phá thai/ D&C (Nong và nạo)	การทำแท้ง
早期破水	Premature rupture fatal membrane	早期破水	Air ketuban pecah sebelum waktunya	Vỡ ối non gây tử vong	ถุงน้ำคร่ำแตกก่อนการเจ็บครรภ์
產前陣痛	Labor pain	產前陣痛	Sakit kontraksi sebelum bersalin	Đau đẻ	การเจ็บครรภ์



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
催產素	Oxytocin	オキシトシン	Oksitosin	Oxytocin	ออกซิโทซิน
泌乳素	Lactogen	乳腺刺激ホルモン	Laktogen	Lactogen	แลคโตเจน
泌乳	Lactation	授乳	Laktasi	Tiết sữa	การหลั่งน้ำนม
真空吸引生產	Vacuum delivery	吸引分娩	Persalinan vakum	Sinh hút	การช่วยคลอดโดยใช้เครื่องดูดสุญญากาศ
產鉗生產	Forceps delivery	鉗子分娩	Persalinan forseps	Sinh đẻ sử dụng kẹp	การช่วยคลอดโดยใช้คีม
胎頭骨盤不對稱	CPD (Cephalic pelvis disproportion)	頭骨盤不均等	Disproporsi Sefalis Pelvis	CPD (Bất tương xứng đầu-chậu)	การผิดปกติของศีรษะและอุ้งเชิงกราน
會陰切開術	Episiotomy	会陰切開術	Episiotomi	Cắt tầng sinh môn	การตัดฝีเย็บ
會陰縫合術	Perineorrhaphy	会陰縫合術	Penjahitan perineum	Khâu đáy chậu	การเย็บซ่อมแซมฝีเย็บ
陰道修補術	Colporrhaphy	膻壁縫合術	Perbaikan dinding vagina	Khâu âm đạo	การผ่าตัดตกแต่งผนังช่องคลอด (รีแพร์)
剖腹生產	C/S (caesarean section)	帝王切開	Operasi Caesar	C/S (mổ lấy thai)	การผ่าคลอด
早產	Premature	早產	Prematur	Sinh non	การคลอดก่อนกำหนด

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會([http://www.tma.tw/MedicalWords\\_Foreign/index.asp](http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp))

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
死產	Still birth	死産	Lahir mati	Chết non	การตายคลอด
臀位	Breech presentation	骨盤位	Sungsang	Ngôi mông	ท่าก้น (ท่าผิดปกติของทารก)
性早熟	Precocious puberty	性的早熟	Pubertas dini	Dậy thì sớm	โรคเป็นสาวก่อนวัย
橫位	Transverse presentation	橫位	Janin melintang	Thai ngôi ngang	ท่าขวาง (ท่าผิดปกติของทารก)
雙胞胎	Twins	双生児	Janin kembar	Sinh đôi	แฝด
胎兒監視器	Fetal monitor, CTG	胎兒心拍陣痛圖	Kardiotokografi (monitor janin)	Màn hình siêu âm thai nhi, CTG	การติดตามทารก
胎兒窘迫	Fatal distress	胎兒時ストレス	Fetal distress (gawat janin)	Suy thai	ภาวะทารกเครียด
胎便	Meconium	胎便	Mekonium	Cứt su	ขี้เทา
壓嘴器 (陰道擴張器)	Speculum	反射鏡	Spekulum vagina/cocor bebek	Phễu soi mở vệt	เครื่องถ่างตรวจ
腹腔鏡	Laparoscopy	腹腔鏡	Laparoskopi	Soi ổ bụng	กล้องส่องตรวจช่องท้อง
陰道鏡	Colposcope	腔鏡	Kolposkop	Dụng cụ soi âm đạo	กล้องส่องตรวจช่องคลอด
燒灼	Cauterization	燒灼	Kauterisasi	Đốt điện	การจี้เนื้อเยื่อ
卵巢切除術	Oophorectomy	卵巢切除術	Ooforektomi (operasi pengangkatan indung telur)	Cắt buồng trứng	การตัดรังไข่
輸卵管	Ovariectomy/Salpingectomy	卵管切	Salpingektomi (operasi	Cắt bỏ buồng trứng/Cắt bỏ	การตัดท่อนำไข่

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
切除術		除術	pengangkatan tuba fallopi)	ống dẫn trứng	
輸卵管結紮	Tubal ligation	卵管結紮	Tubektomi	Thắt ống dẫn trứng	การผูกท่อนำไข่
經腹部子宮全切除術	ATH (Trans-abdominal total hysterectomy)	腹式單純子宮前摘出術	Histerektomi total trans-abdominal	ATH (Cắt bỏ hoàn toàn tử cung qua thành bụng)	การผ่าตัดมดลูกออกทางช่องท้อง
經陰道子宮全切除術	VTH (Trans-vaginal total hysterectomy)	腔式子宮全摘術	Histerektomi total trans-vaginal	VTH (Cắt bỏ hoàn toàn tử cung qua âm đạo)	การผ่าตัดมดลูกออกทางช่องคลอด
絨毛膜取樣術	CVS (chorionic villi sampling)	絨毛檢查	Pengambilan contoh villi korion	CVS (sinh thiết gai nhau)	การเก็บตัวอย่างเนื้อรก
羊水穿刺術	Amniocentesis	羊水穿刺術	Amniosentesis (pengambilan contoh air ketuban)	Chọc ối	การเจาะถุงน้ำคร่ำ
染色體分析	Chromosome analysis	染色体分析	Analisis kromosom	Phân tích nhiễm sắc thể	การวิเคราะห์โครโมโซม
子宮輸卵管攝影	HSG (Hysteron salpingogram)	子宮輸卵管造影	Histerosalpingografi	HSG (Chụp cản quang tử cung vòi trứng)	การตรวจท่อนำไข่และโพรงมดลูก
輸卵管通氣試	Rubin test	通氣檢查法	Tes isuflasi tuba/ Rubin test	Xét nghiệm Rubin	การทดสอบเป่าลมเข้าท่อนำไข่

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會([http://www.tma.tw/MedicalWords\\_Foreign/index.asp](http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp))

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
驗					
不孕症	Infertility	不妊	Infertilitas/ ketidaksuburan	Vô sinh	การเป็นหมัน
人工授精	Artificial fertilization	人工授精	Fertilisasi/ pembuahan buatan	Thụ tinh nhân tạo	การผสมเทียม
試管嬰兒	Test tube baby	試験管ベビー	Bayi tabung	Trứng thụ tinh trong ống nghiệm	เด็กหลอดแก้ว
乳房	Breast	乳房	Payudara	Ngực	เต้านม
乳腺	Mammary gland	乳腺	Kelenjar susu	Tuyến vú	ต่อมน้ำนม
乳暈	Areola	乳輪	Areola	Quầng vú	ฐานหัวนม
乳頭	Nipple	乳頭	Puting susu	Núm vú	หัวนม
乳房炎	Mastitis	乳房炎	Radang payudara	Chứng viêm vú	เต้านมอักเสบ
乳房癌	Breast cancer	乳癌	Kanker payudara	Ung thư vú	มะเร็งเต้านม
乳房切除術	Mastectomy	乳房切除術	Mastektomi (Operasi pengangkatan payudara)	Thủ thuật cắt bỏ vú	การตัดเต้านม
乳房整形術	Mammoplasty	乳房整形術	Mamoplasti (operasi plastik payudara)	Thủ thuật tạo hình vú	การเสริมเต้านม